

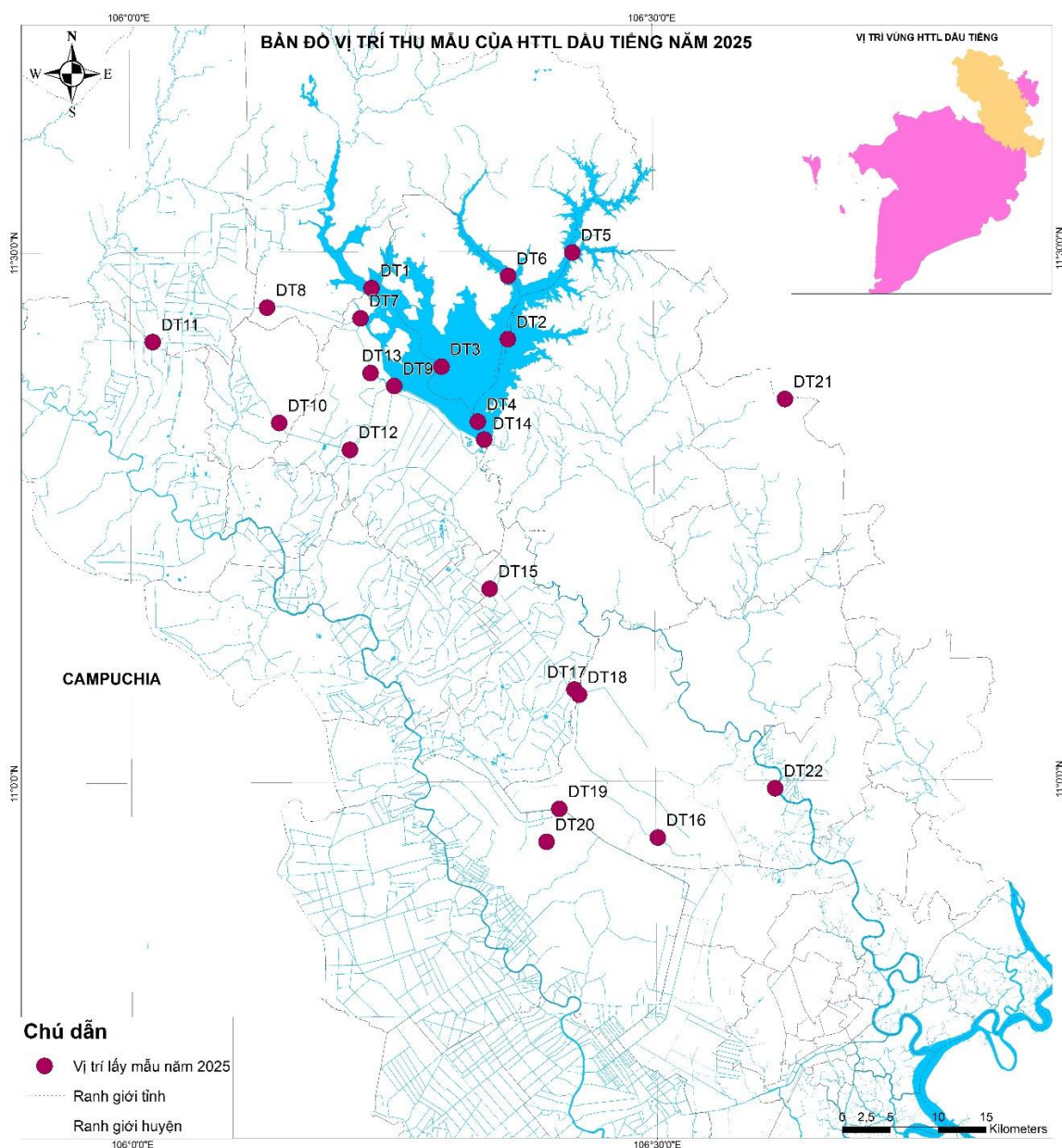
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2025

BẢN TIN TUẦN KỲ 1

“Đợt đo ngày 12/02/2025 dự báo từ ngày 22÷28/02/2025”

1. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 12/02/2025

Nhiệm vụ quan trắc tại 22 vị trí phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình 1, kết quả đo đạc như Bảng 1.



Hình 1: Sơ đồ các vị trí giám sát chất lượng nước trong HTTL Dầu Tiếng 2025

Bảng 1: Kết quả đo đạc chất lượng nước tại 22 vị trí lấy mẫu (ngày 12/02/2025)

TT	Vị trí thu mẫu (ký hiệu)	pH	Mặn	TSS	DO	BOD ₅	COD	Tổng P	Tổng N	Coliform	Chỉ số WQI	Khuyến cáo
			‰	mg/l	mgO ₂ /l			mg/l		MPN/100ml		
	QCVN08:2023/BTNMT (Bảng 2, mức B)	6-8,5		≤100	≥5	≤6	≤15	≤0,3	≤1,5	≤5.000		
	QCVN08:2023/BTNMT (Bảng 3, mức B)	6-8,5		≤15	≥5	≤6	≤15	≤0,3	≤1,5	≤5.000		
I	Khu vực lòng hồ (06 vị trí) – So sánh QCVN08:2023/BTNMT (Bảng 3, mức B)											
1	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách công số 3 khoảng 5km) theo hướng Tây Nam. (DT01)	6,81	-	KPH	5,82	5,2	10,2	0,16	0,42	950	94	Theo WQI chất lượng nước rất tốt, đạt các yêu cầu lấy nước. So với Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu đều đạt GHCP
2	Trong lòng hồ Dầu Tiếng, cách cửa công đầu mối số 1 khoảng 15km theo hướng thượng nguồn (DT02)	6,72	-	KPH	6,05	6,1	12,1	0,20	1,24	280	88	Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý). So với Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), chỉ tiêu hữu cơ BOD ₅ vượt nhẹ ở mức không đáng kể, tuy nhiên đây là vị trí trong lòng hồ luôn được lưu thông và khả năng tự làm sạch trong hồ nên cơ bản đáp ứng các chỉ tiêu hóa lý.
3	Khu vực lòng hồ (DT03)	7,01	-	KPH	6,10	5,3	10,2	0,17	0,95	360	95	Theo WQI chất lượng nước rất tốt, đạt các yêu cầu lấy nước. So với Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu đều đạt GHCP
4	Trong lòng hồ trước công số 1 khoảng 4km (DT04)	6,79	-	KPH	6,14	6,04	12,4	0,16	1,21	760	88	Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý). So với Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), chỉ tiêu hữu cơ BOD ₅ tại DT04 vượt nhẹ ở mức không đáng kể. Tuy nhiên đây là vị trí trong lòng hồ luôn được lưu thông và khả năng tự làm sạch trong hồ nên cơ bản đáp ứng các chỉ tiêu hóa lý.
5	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách công số 1 khoảng 35km) (DT05)	6,60	-	KPH	5,27	5,6	11,2	0,18	1,36	450	87	

6	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 1 khoảng 40km) theo hướng Đông Bắc (DT06)	6,10	-	KPH	5,88	5,2	9,4	0,19	1,42	810	94	Theo WQI chất lượng nước rất tốt, đạt các yêu cầu lấy nước. So với Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu đều đạt GHCP
II	Hệ thống kênh tưới - So sánh QCVN08:2023/BTNMT (Bảng 2 mức B)											
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)											
7	Đầu kênh Tân Hưng, cách cửa cống số 3 khoảng 200m (DT07)	6,64	-	6,94	5,35	5,8	10,5	0,18	1,06	490	88	Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý). So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), chỉ tiêu hữu cơ BOD5 tại DT8 vượt nhẹ (không đáng kể).
8	Trên kênh Tân Hưng trước cống lấy nước vào nhà máy đường Thành Thành Công (DT08)	6,74	-	8,22	5,16	6,2	11,2	0,16	1,21	470	86	Khuyến cáo: Đối với việc cấp nước cho nhà máy đường Thành Thành Công lưu ý chỉ tiêu này
II.2	Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)											
9	Đầu kênh Chính Tây, cách cửa cống số 2 khoảng 200m (DT09)	6,02	-	6,83	6,33	6,9	12,7	0,24	1,34	340	89	Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý). So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), một vài vị trí có chỉ tiêu hữu cơ (BOD5, COD) và dinh dưỡng (tổng N) vượt GHCP.
10	Trên kênh Chính Tây trước trạm bơm nước thô vào nhà máy nước Tây Ninh (DT10)	6,69	-	6,74	5,34	7,2	12,6	0,17	6,87	540	84	Khuyến cáo: Đối với trạm bơm nước thô vào nhà máy nước Tây Ninh (DT10) cần xử lý các chỉ tiêu hữu cơ, dinh dưỡng ... trước khi cấp.
11	Kênh chính Tây (DT11)	7,01	-	6,92	5,19	8,4	15,4	0,20	3,52	3.400	77	
12	Ngã ba kênh chính Tây giao với kênh tiêu Bến Đình (DT12)	6,80	-	6,86	6,24	8,2	14,6	0,19	3,94	6.200	74	Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu BOD5, tổng N và Coliform vượt GHCP. Khuyến cáo: cần lưu ý chỉ tiêu BOD5, tổng N và coliform cao hơn GHCP (bảng 2 - mức B) nên có biện pháp xử lý phù hợp cho từng đối tượng sử dụng.

13	Suối Xa Cách (DT13)	6,90	-	101,10	4,26	30,5	49,7	4,17	21,3	95.000	23	Theo WQI CLN ở mức Kém. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B) hầu hết các chỉ tiêu đều vượt Quy chuẩn cho phép (trừ pH đạt GHCP). Nguồn nước bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, Coliform,...(nơi tiếp nhận nhiều nguồn thải xung quanh từ khu vực: sinh hoạt, các cơ sở xả thải,...) Khuyến cáo: cơ quan quản lý lưu ý điểm đầu ra suối Xa Cách nhập lưu vào đầu kênh chính Tây.	
II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)												
14	Đầu kênh chính Đông, cách cửa công đầu mối số 1 khoảng 200m (DT14)	6,82	-	9,55	5,84	7,2	12,7	0,18	1,38	340	86	Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý). So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các vị trí đều có chỉ tiêu BOD5 vượt GHCH (riêng vị trí DT17 có thêm chỉ tiêu COD vượt GHCP). Khuyến cáo: Đối với trạm bơm nước thô vào nhà máy nước kênh Đông (DT16) cần xử lý các chỉ tiêu hữu cơ,... trước khi cấp.	
15	Trên kênh Chính Đông cách đầu kênh tưới N10 khoảng 100m (DT15)	6,65	-	10,44	5,11	8,1	13,8	0,16	1,35	810	81		
16	Trên kênh chính Đông (trước khu vực cấp nước cho nhà máy nước trên kênh Đông) (DT16)	6,87	-	8,36	5,55	8,4	14,5	0,17	1,48	230	82		
17	Trên kênh chính Đông – trước khi rẽ vào kênh Đức Hòa (DT17)	6,68	-	6,84	5,28	8,9	16,2	0,16	1,45	840	79		
18	Trên kênh chính Đông trước điểm rẽ vào kênh Cù Chi (DT18)	6,72	-	6,92	5,45	8,1	13,8	0,22	1,62	6.400	70	Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu BOD5, tổng N và Coliform vượt GHCP. Khuyến cáo: cần lưu ý chỉ tiêu BOD5, tổng N và coliform cao hơn GHCP (bảng 2 - mức B) nên có biện pháp xử lý phù hợp cho từng đối tượng sử dụng.	
19	Kênh Xi phông – Thầy Cai thuộc kênh Đức Hòa (DT19)	6,81	-	7,60	5,49	8,4	15,7	0,20	1,42	3.200	78	Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý). So với Bảng	

20	Ngã ba kênh Đức Hòa (sau kênh Thầy Cai) (DT20)	6,83	-	6,37	5,38	7,5	13,4	0,21	1,58	1.200	83	2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), chỉ tiêu hữu cơ (BOD5, COD) vượt GHCP. Khuyến cáo: cần lưu ý chỉ tiêu BOD5, COD, tổng N cao hơn GHCP (bảng 2 - mức B) nên có biện pháp xử lý phù hợp cho từng đối tượng sử dụng.
II.4	Trên kênh Phước Hòa											
21	Kênh Phước Hòa (DT21)	6,69	-	16,08	4,66	9,1	14,5	0,23	1,36	1.700	78	Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý). So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), chỉ tiêu hữu cơ (DO và BOD5) chưa đạt GHCP. Khuyến cáo: cần lưu ý chỉ tiêu DO, BOD5 chưa đạt GHCP (bảng 2 - mức B) nên có biện pháp xử lý phù hợp cho từng đối tượng sử dụng.
III	Khu đẩy mặn trên sông											
22	Trên Sông Sài Gòn cách cầu Phú Cường khoảng 3km về phía thượng lưu (DT22)	5,95	0,00	92,30	6,12	9,7	16,2	0,28	1,31	3.400	78	Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý). So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), chỉ tiêu hữu cơ (BOD5, COD) vượt GHCP; ngoài ra giá trị pH gần đạt ngưỡng GHCP - do đây là khu vực có phèn tiềm tàng hoạt động. Khuyến cáo: Khi cấp nước thô cho nhà máy nước Hòa Phú cần lưu ý xử lý các chỉ tiêu hữu cơ, pH,... trước trước khi cấp.

Ghi chú:

- Viết tắt: CLN (chất lượng nước); NTTS (nuôi trồng thủy sản); SXNN (sản xuất nông nghiệp); GHCP (giới hạn cho phép)
- Các giá trị in đậm là các giá trị vượt ngưỡng cho phép

Ghi chú: Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)
91 - 100	Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt
76 - 90	Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51 - 75	Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
26 - 50	Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
10 - 25	Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
< 10	Ô nhiễm rất nặng

2. Dự báo chất lượng nước từ ngày 22÷28/02/2025

Dự báo cho 03 chỉ tiêu: DO, BOD₅, Tổng N cho 21 vị trí từ DT1÷DT21

Dự báo 04 chỉ tiêu: DO, BOD₅, Tổng N và Độ mặn cho 01 vị trí trên sông Sài Gòn DT22

Kết quả dự báo từ ngày 22÷28/02/2025 xem tại Bảng 2 đến Bảng 5.

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo cho vị trí DT22 trên sông Sài Gòn từ 22÷28/02/2025 ở mức 0‰, như vậy mặn chưa truyền tới trạm cấp nước Hòa Phú (sông Sài Gòn). Với giá trị độ mặn này đảm bảo lấy nước sinh hoạt cho nhà máy nước Hòa Phú, người dân sống quanh khu vực yên tâm lấy nước cấp cho sản xuất nông nghiệp,...

Bảng 2: Giá trị dự báo độ mặn tại 02 điểm giám sát từ 22÷28/02/2025, ‰

Kí hiệu	22/02	23/02	24/02	25/02	26/02	27/02	28/02	max	min
DT22	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Ranh mặn	<1 ‰	1‰-4‰		>4‰					

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Giá trị DO dự báo dao động từ 4,36-6,36 mgO₂/l, với giá trị dự báo này ít biến động so với giá trị thực đo ngày 12/02/2025. So sánh với QCVN 08:2023 cơ bản đạt GHCP mức A, B; trừ 02 vị trí tại DT21 (kênh chuyển nước Phước Hòa) và DT13 (suối Xa Cahcs) chưa đạt GHCP (cột B) nên cần lưu ý khi cấp nước cho SXNN.

Bảng 3: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 22÷28/02/2025, mgO₂/l

STT	Kí hiệu mẫu	22/02	23/02	24/02	25/02	26/02	27/02	28/02	max	min
I	Khu vực lòng hồ (06 vị trí)									
1	DT1	5,53	5,54	5,54	5,54	5,53	5,53	5,54	5,54	5,53
2	DT2	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99
3	DT3	6,00	5,91	6,02	6,14	6,19	6,23	6,36	6,36	5,91
4	DT4	6,09	6,14	6,18	6,20	6,22	6,25	6,29	6,29	6,09
5	DT5	5,78	5,77	5,75	5,73	5,72	5,71	5,71	5,78	5,71
6	DT6	5,63	5,65	5,70	5,75	5,77	5,77	5,77	5,77	5,63
II	Hệ thống kênh tưới									
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)									
7	DT7	5,41	5,39	5,44	5,51	5,59	5,63	5,66	5,66	5,39
8	DT8	5,51	5,53	5,54	5,57	5,59	5,61	5,63	5,63	5,51
II.2	Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)									
9	DT9	6,05	6,05	6,04	6,04	6,04	6,03	6,03	6,05	6,03
10	DT10	5,56	5,59	5,64	5,68	5,70	5,72	5,73	5,73	5,56
11	DT11	5,43	5,44	5,44	5,43	5,38	5,39	5,40	5,44	5,38
12	DT12	6,15	6,14	6,13	6,14	6,16	6,16	6,16	6,16	6,13
13	DT13	4,47	4,57	4,63	4,62	4,54	4,45	4,36	4,63	4,36
II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)									
14	DT14	5,96	5,96	5,96	5,96	5,96	5,95	5,96	5,96	5,95
15	DT15	5,47	5,46	5,25	5,16	5,29	5,45	5,61	5,61	5,16
16	DT16	5,73	5,75	5,76	5,75	5,72	5,70	5,67	5,76	5,67
17	DT17	5,64	5,65	5,66	5,68	5,67	5,66	5,68	5,68	5,64
18	DT18	5,63	5,62	5,61	5,60	5,59	5,60	5,65	5,65	5,59
19	DT19	5,50	5,51	5,52	5,52	5,51	5,53	5,54	5,54	5,50

20	DT20	5,57	5,54	5,53	5,54	5,55	5,56	5,57	5,57	5,53
II.4	Trên kênh Phước Hòa									
21	DT21	4,87	4,80	4,76	4,75	4,75	4,74	4,75	4,87	4,74
III	Khu đầy mặn trên sông									
22	DT22	5,99	5,92	5,91	6,07	6,05	5,98	5,91	6,07	5,91
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức A - tốt		≥6								
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức B - trung bình		≥5								
Chưa đạt cột B		<5								

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Giá trị dự báo BOD₅ dự báo dao động từ 5,43÷26,86mg/l, với giá trị dự báo này có xu hướng tăng giảm nhẹ so với giá trị thực đo ngày 12/2/2025. So sánh với QCVN 08:2023 cơ bản vượt GHCP cột B ở hầu hết các vị trí (trừ các vị trí trong lòng hồ đạt GHCP cột B hoặc vượt nhẹ ở mức không đáng kể). Vị trí có xu hướng BOD₅ cao tại suối Xa Cách (DT13), và vị trí DT17 (trên kênh Đông trước khi rẽ vào kênh Đức Hòa). Theo đó khi sử dụng nguồn nước cần lưu ý để cấp cho SXNN.

Bảng 4: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 22÷28/02/2025, mg/l

STT	Kí hiệu mẫu	22/02	23/02	24/02	25/02	26/02	27/02	28/02	max	min
I	Khu vực lòng hồ (06 vị trí)									
1	DT1	5,44	5,43	5,43	5,44	5,44	5,43	5,43	5,44	5,43
2	DT2	6,19	6,18	6,17	6,16	6,14	6,15	6,15	6,19	6,14
3	DT3	5,70	5,71	5,72	5,72	5,72	5,72	5,72	5,72	5,70
4	DT4	6,07	6,09	6,10	6,11	6,12	6,11	6,09	6,12	6,07
5	DT5	5,65	5,65	5,66	5,68	5,68	5,67	5,65	5,68	5,65
6	DT6	5,75	5,73	5,71	5,70	5,74	5,81	5,85	5,85	5,70
II	Hệ thống kênh tưới									
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)									
7	DT7	6,03	6,04	6,04	6,02	6,00	5,99	5,99	6,04	5,99
8	DT8	6,55	6,63	6,76	6,93	7,12	7,30	7,54	7,54	6,55
II.2	Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)									
9	DT9	7,32	7,38	7,42	7,48	7,58	7,62	7,62	7,62	7,32
10	DT10	7,22	7,20	7,20	7,23	7,28	7,36	7,51	7,51	7,20
11	DT11	8,29	8,29	8,19	8,11	8,09	8,09	8,07	8,29	8,07
12	DT12	8,31	8,31	8,35	8,42	8,47	8,54	8,58	8,58	8,31
13	DT13	23,10	23,89	24,91	26,86	26,44	23,85	20,75	26,86	20,75
II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)									
14	DT14	7,75	7,75	7,79	7,81	7,81	7,80	7,80	7,81	7,75
15	DT15	8,29	8,34	8,36	8,36	8,34	8,30	8,24	8,36	8,24
16	DT16	7,59	7,56	7,44	7,53	8,40	8,50	8,45	8,50	7,44
17	DT17	10,09	10,43	10,51	10,54	10,68	10,89	10,82	10,89	10,09
18	DT18	7,95	7,94	7,94	7,88	7,70	7,52	7,49	7,95	7,49
19	DT19	7,85	7,84	7,83	7,82	7,82	7,84	7,85	7,85	7,82
20	DT20	7,64	7,66	7,64	7,63	7,61	7,60	7,58	7,66	7,58
II.4	Trên kênh Phước Hòa									
21	DT21	10,25	10,33	10,25	10,26	10,28	10,08	9,65	10,33	9,65

III	Khu đầy mặn trên sông									
22	DT22	9,73	9,69	9,72	9,77	9,91	9,86	9,65	9,91	9,65
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức A - tốt		≤4								
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức B - trung bình		≤6								
Vượt cột B		≥6								

2.4. Tổng Nitơ (Tổng N)

Giá trị dự báo Tổng N dao động từ 0,4÷17,08 mg/l, có xu hướng tăng giảm nhẹ so với giá trị thực đo ngày 12/2/2025; so sánh với QCVN08:2023/BTNMT, mức B (≤1,5 mg/l) có nhiều vị trí đạt GHCP; dự báo tại các vị trí DT10-DT13 thường xuyên vượt GHCP và một vài thời điểm tại các vị trí khác vượt GHCP (Bảng 5). Vị trí thường xuyên vượt nhiều so với GHCP mức B là DT13 (suối Xa Cách). Do đó cần lưu ý khi sử dụng nước tại vị trí này – cuối nguồn nước trên suối này sẽ nhập lưu về đầu kênh chính Tây, nên cần lưu ý theo dõi.

Bảng 5: Giá trị dự báo Tổng N tại các điểm giám sát từ 22÷28/02/2025, mg/l

STT	Kí hiệu mẫu	22/02	23/02	24/02	25/02	26/02	27/02	28/02	max	min
I	Khu vực lòng hồ (06 vị trí)									
1	DT1	0,42	0,40	0,40	0,42	0,44	0,44	0,44	0,44	0,40
2	DT2	1,63	1,46	1,25	1,14	1,07	1,02	0,99	1,63	0,99
3	DT3	0,97	0,98	0,99	0,99	0,96	0,97	0,91	0,99	0,91
4	DT4	1,15	1,17	1,17	1,14	1,10	1,06	1,04	1,17	1,04
5	DT5	1,37	1,22	1,12	1,05	1,01	1,01	1,09	1,37	1,01
6	DT6	1,12	1,15	1,17	1,17	1,14	1,10	1,06	1,17	1,06
II	Hệ thống kênh tưới									
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)									
7	DT7	1,08	1,11	1,12	1,09	1,05	0,99	0,94	1,12	0,94
8	DT8	1,09	1,04	0,95	0,84	0,76	0,70	0,66	1,09	0,66
II.2	Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)									
9	DT9	1,05	1,03	1,06	1,03	0,97	0,90	0,84	1,06	0,84
10	DT10	5,74	5,61	5,45	5,29	5,16	5,07	5,02	5,74	5,02
11	DT11	2,58	2,55	2,41	2,23	2,02	1,76	1,59	2,58	1,59
12	DT12	4,06	4,46	4,85	5,18	5,48	5,68	5,62	5,68	4,06
13	DT13	17,08	15,07	13,65	13,16	13,35	13,89	14,48	17,08	13,16
II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)									
14	DT14	1,51	1,55	1,55	1,54	1,52	1,50	1,47	1,55	1,47
15	DT15	1,27	1,30	1,33	1,36	1,37	1,35	1,31	1,37	1,27
16	DT16	1,29	1,30	1,30	1,28	1,25	1,22	1,18	1,30	1,18
17	DT17	1,08	1,12	1,16	1,20	1,23	1,24	1,22	1,24	1,08
18	DT18	1,39	1,49	1,59	1,65	1,63	1,66	1,77	1,77	1,39
19	DT19	1,04	1,09	1,14	1,16	1,17	1,15	1,12	1,17	1,04
20	DT20	1,81	1,50	1,28	1,33	1,46	1,70	2,03	2,03	1,28
II.4	Trên kênh Phước Hòa									
21	DT21	1,30	1,30	1,26	1,16	1,02	0,88	0,79	1,30	0,79
III	Khu đầy mặn trên sông									
22	DT22	1,17	1,13	1,10	1,11	1,13	1,15	1,15	1,17	1,10

QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức A - tốt	≤0,6
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức B - trung bình	≤1,5
Vượt cột B	>1,5

Khuyến cáo: Theo kết quả dự báo các chỉ tiêu CLN từ 22÷28/02/2025, so sánh với QCVN08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3 – mức B) thấy giá trị DO cơ bản đạt GHCP (trừ vị trí DT13 – suối Xa Cách và vị trí DT21 – kênh Phước Hòa chưa đạt); chỉ tiêu BOD5, tổng N tại lòng hồ trên kênh chính có xu hướng tốt hơn, cần lưu ý vị trí DT13 (suối Xa Cách) thường xuyên không đạt GHCP – đây là vị trí tiếp nhận nhiều loại hình xả thải (sinh hoạt, một số cơ sở xả thải do địa phương quản lý) nên cần theo dõi khi nguồn nước được nhập lưu vào đầu kênh chính Tây, ngoài ra các vị trí khác vượt nhẹ GHCP. Do đó người dân lấy nước cấp cho nông nghiệp cần lưu ý xử lý trước khi cấp. Ngoài ra tùy vào tình hình thực tế tại mỗi khu vực thì người dân cũng như đơn vị quản lý chủ động nguồn nước cấp cho nông nghiệp cũng như đưa ra phương án vận hành công trình phù hợp. Kiến nghị các địa phương thường xuyên theo dõi dự báo về CLN liên quan đến hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng trên trang Website Viện Kỹ thuật Biển <http://www.icoe.org.vn/>, trang Webgis Cục Thủy lợi <https://chatluongnuoc.tongcucthuyloi.gov.vn> để kịp thời có biện pháp xử lý phù hợp, đảm bảo chất lượng nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp trong vùng.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (đề b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (đề b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&PTNT, Sở TNMT, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, tp HCM, Long An; Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Miền Nam;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (đề b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (đề b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB

VIỆN KỸ THUẬT BIỂN

VIỆN KỸ THUẬT BIỂN
VIỆN TRƯỞNG



Phạm Văn Tùng